TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 547/2024/DS-PT
Ngày 21 - 10 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 293/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3882/2024/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số B, Đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Trần Minh T, sinh năm 1945; (có mặt)

Địa chỉ: Số 367D, ấp 4, xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn:

Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1960; (có mặt)

Bà Hồ Thị T1, sinh năm 1961; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Huỳnh Thị Mộng T2, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, Đại lộ Đ, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Mộng T2:

Ông Trần Minh T, sinh năm 1945; (có mặt)

Địa chỉ: 367D, ấp 4, xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Kim H, là nguyên đơn; bà Huỳnh Thị Mộng T2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Kim H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Minh T trình bày:

Phần đất của bà H có diện tích 422,1m^2 thuộc thửa số 107, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0214 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 05/3/2014. Phần đất trên có nguồn gốc của ông bà cho chồng bà H là ông Huỳnh Văn N sử dụng từ trước năm 1975. Hộ ông Huỳnh Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T545658. Sau khi ông N chết, bà H được gia đình đồng thuận cho đứng tên phần đất trên cho đến nay.

Phần đất thửa 107 của bà H giáp ranh với phần đất thuộc thửa số 146, tờ bản đồ số 10 của hộ ông Phạm Ngọc C. Năm 2020, ông C định xây nhà cho quán cà phê T3 thuê và có cắm ranh qua đất của bà H nên phát sinh tranh chấp. Ngày 17/4/2020, ông C có đơn đề nghị chứng kiến xây rào giáp ranh. Ngày 21/4/2020, Ủy ban nhân dân phường P lập biên bản làm việc số 01 về việc xây dựng hàng rào của ông Phạm Ngọc C. Ngày 24/4/2020, Ủy ban nhân dân phường P lập biên bản làm việc số 02 về việc đề nghị tạm ngưng xây dựng hàng rào đến ngày 12/5/2020 đo đạc. Ngày 12/5/2020, Ủy ban nhân dân phường P lập biên bản làm việc số 03 về việc đo đạc, phục hồi thửa đất số 107 phường P, ông

C cam kết xây dựng hàng rào theo đúng kết quả đo đạc và phía bà H không ngăn cản. Sau khi đo đạc và cam kết thực hiện xây dựng ranh đất ngày 12/5/2020, bà H và bà T2 có việc phải đi xa nhà 03 ngày. Ngày 15/5/2020, khi bà H và bà T2 về nhà thì thấy ông C đã xây hàng rào bằng gạch, cột bêtông lấn qua cột mốc đã đo đạc ngày 12/5/2020 nên các bên tiếp tục tranh chấp.

Theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 17/3/2021, ông Phạm Ngọc C đang sử dụng phần đất của bà H thuộc thửa 107A, diện tích 0.7m^2 và 107B diện tích 1,2m^2, tổng cộng 1,9m^2. Hồ sơ đo đạc này được đính kèm theo Bản án dân sự phúc thẩm số 178/2021/DS-PT ngày 29/9/2021 nên có giá trị pháp lý. Đồng thời, tại các buổi hòa giải ngày 05/11/2021, 12/11/2021 và 18/11/2021 tại Ủy ban nhân dân phường P, ông C đều thừa nhận có lấn qua phần đất của bà H 1,9m^2. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông C và bà T1 trả lại phần đất 1,9m^2 theo hồ sơ đo đạc này. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả giá trị đất theo như ý kiến ông C tại các lần hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường P. Nguyên đơn không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định, đo đạc, định giá của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Ngọc C, bà Hồ Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất thuộc thửa 146 do vợ chồng ông C là chủ sở hữu giáp ranh với thửa 107 của bà H. Ngày 12/5/2020, khi ông C xây dựng bức tường ranh, người xịt sơn chỉ ranh cho ông C xây là bà T2 (con bà H). Bà H cho rằng ông C xây lấn chiếm tường nhà là hoàn toàn sai, do đây là tường rào ranh giữa 02 bên, không phải tường nhà. Khi xây rào, ông C đã chừa ra một khoảng cách so với hàng rào cũ của bà H. Ông C đồng ý với kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 nhưng theo ông, hồ sơ đo đạc thể hiện tường rào của ông nằm trên thửa 107 của bà H 0.8m^2 là nằm trong sai số cho phép theo Thông tư 25 của Bộ T4. Do ông C xây hàng rào dựa trên cơ sở hiệp thương ranh trên thực địa nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên hiện trạng. Trường hợp có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông C không đồng ý trả giá trị đất do không có nhu cầu sử dụng, ông C đồng ý trả lại phần đất cho bà H nếu có xây lấn, nhưng bà H phải tự tháo dỡ tường rào và xây lại bức tường khác cho ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mộng T2, người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Minh T trình bày:

Phần đất thửa 107 có nguồn gốc của bà Phạm Thị S cho ông Huỳnh Văn N, ông N được đứng tên vào năm 1994. Sau khi ông N chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N thống nhất giao thửa 107 cho mẹ của bà là bà Nguyễn Kim H đứng tên chủ sử dụng đất. Bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2014. Thửa đất 107 của bà H giáp thửa 146 và 229 của ông Phạm Ngọc C.

Năm 2020 ông C xây tường rào lấn qua thửa 107, tờ 10 của bà H, theo kết quả đo đạc của Tòa án vào ngày 17/3/2021, phần xây lấn thuộc thửa 107A, diện tích 0,7m^2 và thửa 107B, diện tích 1,2m^2, tổng cộng 1,9m^2. Bà T2 không có chỉ ranh như ông C trình bày. Khi cán bộ đo đạc xịt sơn đúng vị trí nhưng ông C xây dựng sai vị trí. Bà H có nói nhưng ông C cho rằng ông xây đúng, đất của ông C nên ông C làm theo ý của ông C.

Sau khi ông C khởi kiện bà H, Tòa án đo đạc thì mới phát hiện ông C xây tường rào lấn qua thửa 107A, 107B diện tích 1,9m^2 (đất cây lâu năm). Do đó, bà H khởi kiện ông C yêu cầu trả lại phần diện tích trên. Bà T2 cũng thống nhất ý kiến của bà H.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim H, cụ thể tuyên:

Buộc ông Phạm Ngọc C và bà Hồ Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ tường rào trả lại phần đất có diện tích 0,8m^2 gồm các thửa 107B diện tích 0,4 m^2 và thửa 107C diện tích 0,4m^2, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho bà Nguyễn Kim H.

Bà Nguyễn Kim H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Phạm Ngọc C và bà Hồ Thị T1 giá trị tường rào là 5.435.000đ (năm triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/6/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mộng T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 1,9m^2 theo hồ sơ đo đạc ngày 17/3/2021, đồng thời nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị tường rào cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Kim H và bà Huỳnh Thị Mộng T2 thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc nguyên đơn trả số tiền ½ giá trị tường rào cho bị đơn, các nội dung khác của bản án sơ thẩm thì bà H và chị T2 đồng ý.

Bị đơn đồng ý việc không yêu cầu nguyên đơn trả tiền ½ giá trị tường rào.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc nguyên đơn trả số tiền ½ giá trị tường rào cho bị đơn và nguyên đơn không phải chịu chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Kim H và bà Huỳnh Thị Mộng T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mộng T2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 1,9 m^2 gồm các thửa ký hiệu 107A diện tích 0,7m^2 , 107B diện tích 1,2m^2 căn cứ theo hồ sơ đo đạc của Tòa án ngày 17/3/2021 đính kèm Bản án dân sự phúc thẩm số 178/2021/DS-PT ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và các biên bản hòa giải ngày 05/11/2021, ngày 12/11/2021 và ngày 18/11/2021 tại Ủy ban nhân dân phường P bị đơn thừa nhận lấn qua đất của nguyên đơn 1,9m^2.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn N vào ngày 22/10/2001, diện tích 492,2m^2. Đến ngày 11/02/2014, được điều chỉnh biến động thu hồi diện tích 71,2m^2 diện tích còn lại là 421m^2. Ngày 12/12/2013, bà Nguyễn Kim H và các đồng thừa kế có văn bản phân chia di sản thừa kế thống nhất cho bà H toàn quyền sử dụng thửa đất 107 và ngày 05/3/2014 bà H đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02140 đối với thửa đất 107, diện tích 421,1m^2.

Thửa 146, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của ông Lương Trung N1, chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc C vào năm 1990. Hộ ông Phạm Ngọc C được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01736 vào ngày 28/8/2003, diện tích 416,6m^2. Ngày 30/10/2015, theo Báo cáo về việc sai lệch diện tích trong quá trình tách thửa của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B, thửa 146 (10) có diện tích gốc bị sai và diện tích đúng là 416,7m^2. Đến năm 2016, thửa 146 bị thu hồi 205,8m^2 để xây dựng công trình Đường C theo Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B. Ngày 27/7/2020, hộ ông Phạm Ngọc C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS11083 đối với phần đất thửa 146 (10) diện tích 210,9m^2.

[2.2] Theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 17/3/2021 thể hiện ông Phạm Ngọc C đang sử dụng qua thửa 107, tờ bản đồ số 10 của bà Nguyễn Kim H gồm các phần đất diện tích 0,7m^2 thửa 107A và diện tích 1,2m^2 thửa 107B. Tuy nhiên, hồ sơ đo đạc này phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp trước đây giữa ông Phạm Ngọc C và bà Nguyễn Kim H đối với thửa 229, tờ bản đồ số 10 của ông C và thửa 107, tờ bản đồ số 10 của bà H, không thể hiện vị trí bức tường rào của ông C xây trên thửa 107 của bà H nên không thể làm căn cứ giải quyết vụ án. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp thửa 107 của bà H và thửa 146 của ông C làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.3] Tại biên bản đo đạc ngày 19/10/2023, bà H yêu cầu Tòa án xác định ranh theo hồ sơ địa chính, ông C chỉ ranh là giữa bức tường gạch, nghĩa là mỗi người ½ bức tường.

Xét thấy, ranh theo hồ sơ địa chính giữa thửa 107 và thửa 146 đã được ông Huỳnh Văn N (chủ sử dụng đất thửa 107) và ông Phạm Ngọc C thống nhất và ký

tên xác nhận tại Biên bản xác định ranh giới thửa đất ngày 15/8/1997 nên có giá trị pháp lý. Kết quả đo đạc ranh theo hồ sơ địa chính tại hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 23/4/2024 thể hiện phần bức tường do ông C xây dựng nằm trên thửa 107 của bà H thuộc thửa ký hiệu 107B diện tích 0,4m^2 và thửa ký hiệu 107C diện tích 0,4m^2, tổng cộng 0,8m^2.

Do vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất có diện tích 0,8m^2 thuộc thửa 107B, 107C theo hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 23/4/2024. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm buộc bị đơn tháo dỡ tường rào trả lại phần đất thuộc thửa ký hiệu 107B, 107C diện tích 0,8m^2 cho nguyên đơn là có căn cứ.

[2.4] Căn cứ Biên bản làm việc ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân phường P, ông C bắt đầu xây tường rào vào tháng 4/2020, do phát sinh tranh chấp với bà H nên tạm ngừng việc xây hàng rào đợi bà H đo đạc phục hồi các tọa độ điểm ranh. Theo Biên bản làm việc về việc đo đạc, phục hồi thửa đất số 107 ngày 12/5/2020, bà H và ông C đồng ý kết quả đo đạc, phục hồi thửa đất số 107 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Bà H và bà T2 cho rằng ông C xây tường rào lấn sang thửa 107 trong thời gian bà H và bà T2 vắng nhà, đến ngày 15/5/2020 khi hai bà trở về thì ông C đã xây dựng hàng rào lấn qua cột mốc đo đạc ngày 12/5/2020 nên các bên tiếp tục tranh chấp. Tuy nhiên, theo các biên bản ngày 02/7/2020, biên bản hòa giải ngày 07/7/2020 tại Ủy ban nhân dân phường P, bà H không có ý kiến gì về việc ông C xây dựng tường rào sai vị trí đã phục hồi. Sau khi có kết quả đo đạc của Tòa án ngày 17/3/2021, bà H mới biết phần tường rào của ông C có một phần nằm trên thửa 107 của bà H. Như vậy, bà H và ông C đều có trách nhiệm trong việc xây tường rào sai vị trí. Do đó, Tòa án sơ thẩm buộc bà H bồi thường cho ông C, bà T1 50% giá trị tường rào là 5.435.000 đồng là phù hợp.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Kim H và bà Huỳnh Thị Mộng T2 thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc nguyên đơn trả số tiền ½ giá trị tường rào cho bị đơn, các nội dung khác của bản án sơ thẩm thì bà H và chị T2 đồng ý. Bị đơn đồng ý việc không yêu cầu nguyên đơn trả tiền ½ giá trị tường rào. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà H trả số tiền 5.435.000 đồng (là ½ giá trị tường rào) cho bị đơn.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bà Nguyễn Kim H và bà Huỳnh Thị Mộng T2 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng là 7.290.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim H chỉ được chấp nhận một phần nên bà H phải chịu chi phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận là 3.069.000 đồng.

Ông Phạm Ngọc C và bà Hồ Thị T1 phải liên đới chịu chi phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 4.221.000 đồng

Bà Nguyễn Kim H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 4.530.000 đồng, ông C và bà T1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 2.760.000 đồng, nên ông C và bà T1 có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà H số tiền chi phí tố tụng là 1.461.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Kim H và bà Huỳnh Thị Mộng T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Kim H và bà Huỳnh Thị Mộng T2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 166, 175, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim H:

Buộc ông Phạm Ngọc C và bà Hồ Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ tường rào trả lại cho bà Nguyễn Kim H phần đất có diện tích 0,8m^2 gồm các thửa ký hiệu

107B diện tích 0,4m^2 và 107C diện tích 0,4m^2, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng là 7.290.000đ (bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Kim H phải chịu 3.069.000 (ba triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng) và đã nộp xong.

Ông Phạm Ngọc C và bà Hồ Thị T1 phải chịu 4.221.000đ (bốn triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng). Ông C và bà T1 đã nộp 2.760.000đ (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Ông C và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 1.461.000đ (một triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim H, ông Phạm Ngọc C và bà Hồ Thị T1 được miễn án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Kim H được miễn án phí.

Bà Huỳnh Thị Mộng T2 không phải chịu án phí. H1 lại cho bà Huỳnh Thị Mộng T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002605 ngày 13 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Phạm Thị Thu Trang